**PHỤ LỤC II**

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 3-4 TUỔI**

*(Kèm theo kế hoạch số 434/KH-MNHY ngày 14/8/2024 của trường MN Hải Yên)*

**1. Mục tiêu và nội dung nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe**

| **Mã hoá mục tiêu** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | |
| --- | --- | --- | --- |
| ***1. Tổ chức ăn*** | | | |
| CSND 1 | - Trẻ được ăn 2 bữa/ ngày theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi, đảm bảo cung cấp đủ năng lượng 615 - 726 Kcal/trẻ/ngày. | - Tổ chức hoạt động ăn: ăn chính (1 bữa cơm thường), ăn phụ (cháo, bún, phở…)  - Nước:…  - Thực hiện khẩu phần ăn đã được xây dựng trên phần mềm PMS; thực đơn theo tuần, ngày, mùa. | |
| ***2. Tổ chức ngủ*** | | | |
| CSND 2 | - Trẻ được ngủ theo nhu cầu độ tuổi: 1 giấc trưa khoảng 150 phút. | - Tổ chức hoạt động ngủ trưa cho trẻ khoảng 150 phút. | |
| ***3. Vệ sinh*** | | | |
| CSND 3 | - Trẻ được đảm bảo vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường sạch sẽ. | - Vệ sinh cá nhân.  - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải. | |
| ***4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn*** | | | |
| CSND 4 | - Trẻ được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm; được theo dõi cân nặng, chiều cao theo lứa tuổi; phòng chống suy dinh dưỡng và béo phì.  - Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi:  + Trẻ trai:  Cân nặng: 12,7 - 21,2 Kg  Chiều cao: 94,7 - 111,7cm  + Trẻ gái:  Cân nặng: 12,3 - 21,5 Kg  Chiều cao: 94,1 - 111,3cm.  - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ phát triển. | | - Khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm.  - Cân, đo 3 tháng/lần,  - Theo dõi, đánh giá sự phát triển của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng.  - Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu lứa tuổi.  - Phối hợp với phụ huynh về chăm sóc sức khỏe và an toàn cho trẻ. |
| CSND 5 | - Trẻ được đảm bảo về an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. | | - Thực hiện bảng kiểm theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GD “Thông tư quy định về Trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non”.  - Phòng tránh một số tai nạn thường gặp. |
| CSND 6 | - Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng. | | - Phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng. |

**2. Mục tiêu và nội dung giáo dục**

| **Mã hóa mục tiêu** | **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| --- | --- | --- |
| **PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | | |
| **1. Phát triển vận động** | | |
| **\* Động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp** | | |
| MT 1 | - Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | - Động tác hô hấp: Hít vào, thở ra.  - Động tác phát triển cơ tay và bả vai:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên;  + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.  + Hai tay đưa sang ngang đưa lên cao;  + Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang.  - Động tác phát triển cơ lưng, bụng:  + Cúi về phía trước;  + Nghiêng người sang trái, sang phải;  + Quay sang trái, sang phải.  + Đứng cúi về trước, ngả người ra sau.  - Động tác phát triển cơ chân:  + Bước lên phía trước, bước sang ngang;  + Ngồi xổm; đứng lên;  + Bật tại chỗ,  + Co duỗi chân.  + Đứng, khuỵu gối.  + Bật tách - chụm chân tại chỗ. |
| **\* Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động** | | |
| MT 2 | - Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi hết đoạn đường hẹp. | + Đi trong đường hẹp.  + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát. |
| MT 3 | - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi kiễng gót liên tục 3m. | + Đi kiễng gót liên tục 3m. |
| MT 4 | - Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động : Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. | + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. |
| MT 5 | - Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc. | + Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc. |
| MT 6 | - Trẻ biết kiểm soát được vận động: chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. | + Chạy theo hướng thẳng.  + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  + Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. |
| MT 7 | - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện bài tập tổng hợp chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. | + Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng. |
| MT 8 | - Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: Tung bắt bóng với cô 3 lần liền mà không làm rơi bóng. | + Tung bắt bóng cùng cô.  + Tung bóng lên cao bằng 2 tay.  + Tung bắt bóng cùng cô 3 lần liên tiếp. |
| MT 9 | - Trẻ có khả năng phối hợp tay mắt trong vận động đập và bắt bóng bằng hai tay. | + Lăn bóng với cô.  + Đập bắt bóng cùng cô.  + Đập và bắt bóng bằng 2 tay.  + Đập bắt bóng nảy 2 lần liên tiếp. |
| MT 10 | - Trẻ có khả năng phối hợp tay mắt trong vận động tự đập và bắt bóng 3 lần liền. | + Đập bóng xuống sàn và bắt bóng 3 lần liên tiếp. |
| MT 11 | - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo khi ném xa. | + Ném xa bằng 1 tay. |
| MT 12 | - Trẻ có khả năng thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập: Ném trúng đích nằm ngang. | + Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay (xa 1,5m). |
| MT 13 | - Trẻ có khả năng phối hợp tay - mắt trong vận động chuyền bắt bóng 2 bên mà không làm rơi bóng. | + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang.  + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng dọc. |
| MT 14 | - Trẻ thể hiện nhanh, khéo khi bò trong đường hẹp mà không chệch ra ngoài. | + Bò theo hướng thẳng.  + Bò trong đường hẹp (3m x0,4m). |
| MT 15 | - Trẻ thực hiện nhanh, mạnh, khéo khi bò qua vật cản. | + Bò chui qua cổng.  + Bò theo đường dích dắc. |
| MT 16 | - Trẻ có khẳ năng thực hiện nhanh, mạnh khéo khi trườn về phía trước. | + Trườn về phía trước.  + Trườn chui qua cổng. |
| MT 17 | - Trẻ có khả năng thực hiện nhanh, mạnh, khéo, khi thực hiện vận động: trườn theo đường dích dắc. | + Trườn theo đường dích dắc. |
| MT 18 | - Trẻ biết trèo lên xuống bục một cách nhanh và khéo. | + Bước lên, xuống bục cao ( 30cm). |
| MT 19 | - Trẻ biết giữ thăng bằng khi thực hiện vận động: Bật xa tối thiểu 25cm. | + Bật tại chỗ.  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật liên tục vào vòng.  + Bật xa 20 - 25cm. |
| MT 20 | - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh khéo khi thực hiện bài tổng hợp: Bật xa 25cm, đi trong đường hẹp. | + Bật xa 25cm, đi trong đường hẹp. |
| MT 21 | - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh khéo khi thực hiện bài tổng hợp: Bò trong đường hẹp, ném trúng đích ngang bằng 1 tay. | + Bò trong đường hẹp,  + Ném trúng đích ngang bằng 1 tay. |
| **\* Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ** | | |
| MT 22 | - Trẻ thực hiện vận động xoay cổ tay, gập, đan ngón tay. | + Luyện tay: Vỗ tay, vẫy tay, co duỗi tay, đan các ngón tay vào nhau, xoa hai lòng bàn tay vào nhau, xoay tròn cổ tay, cuộn các ngón tay...  + Đan, tết.  + Tập giở sách.  + Đóng, mở nắp chai, lọ, hộp,  + Chơi với cát, chơi với nước, chơi với đất nặn.  + Cách cầm thìa, bát, cầm cốc nước, xúc ăn..  + Các trò chơi dân gian với tay: chi chi chành chành, Đôi chim, oẳn tù tì… |
| MT 23 | - Trẻ có khả năng xếp chồng 8 - 10 khối. | + Xếp chồng các hình khối khác nhau.  + Xếp chồng tháp, ghép hình, xếp hình (khoảng 8-10 khối). |
| MT 24 | - Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay ngón tay để tự cài, cởi cúc, cuộn dây. | + Cài cởi cúc, khuy, nút, kéo khóa,  + Cởi mặc áo, quần có sự hỗ trợ của người lớn.  + Cuộn dây, luồn dây qua lỗ, tết dây 2 sợi. |
| MT 25 | - Trẻ có khả năng vẽ hình tròn theo mẫu. | + Vẽ tự do bằng bàn tay ngón tay.  + Tô vẽ nguệch ngoạc.  + Vẽ đường tròn theo mẫu. |
| MT 26 | - Trẻ biết cắt theo đường viền thẳng (10 cm). | + Tập sử dụng kéo.  + Cắt theo đường thẳng. |
| MT 27 | - Trẻ có khả năng xé, vò giấy theo yêu cầu của cô. | + Xé theo hình vẽ sẵn  + Xé giấy: xé vụn, xé theo hình châm kim.  + Vò giấy, gấp giấy theo đường vạch sẵn, gấp đôi, gấp chéo, gấp lộn... |
| **2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khoẻ** | | |
| **\* Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | | |
| MT 28 | - Trẻ có khả năng nói đúng tên một số thực phẩm và món ăn quen thuộc trong bữa ăn hàng ngày, về thực vật, động vật khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (rau, củ, quả, thịt, trứng, cá ...). | + Nhận biết các thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật.  + Tên các món ăn quen thuộc được chế biến từ rau, củ, quả ở gia đình.  + Tên các món ăn quen thuộc được chế biến từ rau, củ, quả ở trường mầm non.  + Nhận biết các thực phẩm có nguồn gốc từ động vật.  + Tên các món ăn quen thuộc được chế biến từ động vật ở gia đình.  + Tên các món ăn quen thuộc được chế biến từ động vật ở trường mầm non. |
| MT 29 | - Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | + Nhận biết các bữa ăn và ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất.  + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì). |
| **\* Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | | |
| MT 30 | - Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt nhờ có sự giúp đỡ của người lớn như: Rửa tay, lau mặt, súc miệng: tháo tất, cởi quần áo... | + Làm quen với cách đánh răng, rửa mặt.  + Tập rửa tay bằng xà phòng.  + Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.  + Tập đội mũ, mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.  + Chuẩn bị chỗ ngủ.  + Nhận biết trang phục theo thời tiết. |
| MT 31 | - Trẻ có khả năng sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | + Tập xúc cơm, rót nước.  + Cách sử dụng ca, cốc, thìa, bát, bình uống nước... |
| MT 32 | - Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở. | + Mời cô, mời bạn trước khi ăn.  + Uống nước đã đun sôi. |
| MT 33 | - Trẻ biết chấp nhận vệ sinh răng miệng; đội mũ khi đi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. | + Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh răng miệng.  + Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể.  + Một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. |
| **\* Giữ gìn sức khỏe và an toàn** | | |
| MT 34 | - Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | + Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, đau và gọi người lớn giúp đỡ. |
| MT 35 | - Trẻ có khả năng nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở. | + Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, quạt điện, dao.. |
| MT 36 | - Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng...) khi được nhắc nhở. | + Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần: ao, hồ, bể chứa nước... |
| MT 37 | - Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm: Không cười đùa trong khi ăn, uống, hoặc khi ăn các loại quả có hạt ... | + Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi ăn, uống. |
| MT 38 | - Trẻ không tự lấy thuốc uống khi chưa có sự giúp đỡ của người lớn. | + Nhận biết được hành động nguy hiểm khi tự ý lấy thuốc uống. |
| MT 39 | - Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm: không leo trèo bàn ghế, lan can, không nghịch vật sắc nhọn. | + Nhận biết được một số hành động nguy hiểm khi chơi.  + Nhận biết những đồ dùng nguy hiểm: Dao, kéo... |
| MT 40 | - Trẻ không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | + Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. |
| **PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | | |
| **1. Khám phá khoa học** | | |
| MT 41 | - Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe ngửi sờ…Để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | + Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. |
| MT 42 | - Trẻ biết phân loại các đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật. | + Tên gọi, đặc điểm, công dụng, cách sử dụng phân loại theo một dấu hiệu nổi bật của 1 số đồ dùng, đồ chơi trong trường lớp mầm non, gia đình, nghề nghiệp.  + Tên gọi, đặc điểm, ích lợi của con vật, hoa quả quen thuộc. |
| MT 43 | - Trẻ biết phân biệt các phương tiện giao thông. | + Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. |
| MT 44 | - Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của con vật đối với môi trường và con người khi được hỏi. | + Mối liên hệ đơn giản giữa con vật quen thuộc với môi trường sống của chúng.  + Lợi ích và tác hại của con vật quen thuộc.  + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật. |
| MT 45 | - Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của cây, hoa, quả quen thuộc đối với môi trường và con người khi được hỏi. | + Mối liên hệ đơn giản giữa cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.  + Lợi ích của cây, hoa, quả… quen thuộc.  + Cách chăm sóc và bảo vệ cây cối. |
| MT 46 | - Trẻ biết quan tâm, hứng thú sử dụng các sự vật hiện tượng gần gũi như chăm sóc quan sát sự vật hiện tượng. | + Hiện tượng nắng mưa, nóng lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.  + Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.  + Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.  + Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.  + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây.  + Một vài đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi. |
| MT 47 | - Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu về đồ vật. | + Nhận biết vật chìm, vật nổi.  + Một số chất tan trong nước. |
| MT 48 | - Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | + Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. |
| MT 49 | - Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của hiện tượng tự nhiên ảnh hưởng đến sinh hoạt của con người quen thuộc khi được hỏi và mô tả được những dấu hiệu nổi bật của chúng khi được cô giáo gợi mở. | + Mối liên hệ đơn giản giữa các hiện tượng tự nhiên với môi trường sống.  + Lợi ích và tác hại của các hiện tượng tự nhiên.  + Lợi ích của nước với đời sống con người, con vật và cây cối.  + Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.  + Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày.  + Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. |
| MT 50 | - Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình…  Chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám bệnh). | + Bắt chước các hành động của những người gần gũi.  + Chơi đóng vai theo các chủ đề gần gũi.  + Các bài hát, sản phẩm tạo hình về cây cối, con vật, đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản. |
| **2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | | |
| MT 51 | - Trẻ quan tâm đến số lượng và hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dựng ngón tay để biểu thị số lượng. | + Nhận biết số lượng trong môi trường lớp học.  + Đếm ngón tay.  + Đếm theo ý thích, đếm theo khả năng. |
| MT 52 | - Trẻ phân biệt được các nhóm có số lượng một và nhiều. | + Nhận biết một và nhiều. |
| MT 53 | - Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | + Đếm 1, 2 tạo nhóm đối tượng có số lượng là 2.  + Đếm đến 3 tạo nhóm đối tượng có số lượng là 3.  + Đếm đến 4 tạo nhóm đối tượng có số lượng là 4.  + Đếm đến 5 tạo nhóm đối tượng có số lượng là 5.  + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. |
| MT 54 | + Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | + So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5. |
| MT 55 | - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm và gộp lại. | + Tách một nhóm đối tượng có số lượng là 2 thành 2 phần và gộp lại.  + Tách một nhóm đối tượng có số lượng là 3 thành 2 phần và gộp lại.  + Tách một nhóm đối tượng có số lượng là 4 thành 2 phần và gộp lại.  + Tách một nhóm đối tượng có số lượng là 5 thành 2 phần và gộp lại. |
| MT 56 | - Trẻ có khả năng xếp tương ứng, nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | + Xếp tương ứng 1 - 1.  + Ghép đôi các đối tượng.  + Xếp xen kẽ. |
| MT 57 | - Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: hơn - nhỏ hơn; Dài hơn - Ngắn hơn; Cao hơn - Thấp hơn; bằng nhau; và biết xếp xen kẽ theo dấu hiệu. | + So sánh kích thước to hơn - nhỏ hơn của 2 đối tượng.  + So sánh kích thước dài hơn - ngắn hơn của 2 đối tượng .  + So sánh kích thước cao hơn - thấp hơn của 2 đối tượng .  + So sánh kích thước rộng - hẹp của 2 đối tượng.  + Xếp xen kẽ của 1 nhóm đối tượng theo 2 dấu hiệu về màu sắc.  + Xếp xen kẽ của 1 nhóm đối tượng theo 2 dấu hiệu về kích thước**.** |
| MT 58 | - Trẻ có khả năng nhận dạng và gọi tên các hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật. | + Nhận biết gọi tên hình vuông, hình chữ nhật.  + Nhận biết gọi tên hình tròn, hình tam giác.  + Nhận biết phân biệt hình vuông, hình chữ nhật.  + Nhận biết phân biệt hình tròn, hình tam giác.  + Sử dụng các hình hình học để chắp ghép. |
| MT 59 | - Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | + Nhận biết phía trên - phía dưới của bản thân.  + Nhận biết phía trước - phía sau của bản thân.  + Nhận biết phía trên - phía dưới; phía trước - phía sau của bản thân.  + Nhận biết tay phải - tay trái của bản thân. |
| **3. Khám phá xã hội** | | |
| MT 60 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | + Tên, tuổi, giới tính của bản thân. |
| MT 61 | - Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | + Tên, công việc, đặc điểm bên ngoài của bố mẹ.  + Tên những người thân trong gia đình và công việc của họ.  + Địa chỉ gia đình: Số nhà, phố. |
| MT 62 | - Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | + Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.  + Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. |
| MT 63 | - Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh. | + Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. |
| MT 64 | - Trẻ kể tên được một số ngày lễ hội: Ngày khai trường, Tết trung thu, Tết nguyên đán, tết thiếu nhi,…khi được hỏi, xem tranh. | - Tên, các hoạt động của các ngày lễ:  + Ngày khai giảng.  + Tết Trung thu,  + Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10  + Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11  + Ngày hội của chú bộ đội 22/12.  + Tết nguyên đán  + Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3  + Tết thiếu nhi…  + Ngày sinh nhật Bác. |
| MT 65 | - Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh của Thành phố Móng Cái. | + Tên thành phố Móng Cái.  + Tên, đặc điểm nổi bật của các danh lam, thắng cảnh: bãi biển Trà Cổ, cửa khẩu quốc tế Móng Cái, chợ Trung tâm Móng Cái...  + Lễ hội đình làng Trà Cổ  + Một số món ăn, sản phẩm, đặc sản của quê hương Móng Cái. |
| MT 66 | - Trẻ biết tên đất nước, cờ tổ quốc Việt Nam | + Nhận biết tên đất nước Việt Nam  + Cờ tổ quốc Việt Nam. |
| **PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | | |
| **1. Nghe hiểu lời nói** | | |
| MT 67 | - Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản. | + Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. |
| MT 68 | - Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát chỉ người, tên gọi, đồ vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. Hiểu nghĩa từ khái quát về con vật, về cây hoa quả, phương tiện giao thông. | + Hiểu các từ chỉ người.  + Hiểu các từ chỉ tên gọi đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  + Hiểu các từ chỉ một số hiện tượng tự nhiên.  + Hiểu các từ chỉ con vật quen thuộc.  + Hiểu các từ chỉ cây, hoa, quả quen thuộc.  + Hiểu các từ chỉ phương tiện giao thông quen thuộc. |
| MT 69 | - Trẻ biết nghe nội dung câu chuyện phù hợp với độ tuổi. | + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. |
| MT 70 | - Trẻ thích thú lắng nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè, câu đố phù hợp với độ tuổi. | + Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè, câu đố về chủ đề. |
| **2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày** | | |
| MT 71 | - Trẻ nói rõ các tiếng. | + Phát âm các tiếng của tiếng Việt. |
| MT 72 | - Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ đồ dùng, đồ chơi. | + Mô tả đồ dùng, đồ chơi, tranh ảnh có sự giúp đỡ. |
| MT 73 | - Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ hoạt động, đặc điểm của bản thân. | + Mô tả hoạt động, đặc điểm về bản thân có sự giúp đỡ. |
| MT 74 | - Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ hoạt động, đặc điểm của con vật. | + Mô tả hoạt động, đặc điểm về con vật có sự giúp đỡ. |
| MT 75 | - Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ đặc điểm của cây, hoa, quả. | + Mô tả đặc điểm của cây, hoa, quả có sự giúp đỡ. |
| MT 76 | - Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ hoạt động, đặc điểm của các phương tiện giao thông. | + Mô tả hoạt động, đặc điểm về các phương tiện giao thông có sự giúp đỡ. |
| MT 77 | - Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ đặc điểm của các hiện tượng tự nhiên. | + Mô tả đặc điểm về các hiện tượng tự nhiên có sự giúp đỡ. |
| MT 78 | - Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép | + Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng, câu ghép.  + Trả lời và đặt các câu hỏi “Ai?”, “Cái gì?”, “Ở đâu?”, “Khi nào?” |
| MT 79 | - Trẻ kể lại được những sự vật đơn giản đã điễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim... | + Kể lại sự việc. |
| MT 80 | - Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao đồng dao. | + Đọc thơ ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè... |
| MT 81 | - Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | + Kể lại truyện đã được nghe có sự giúp đỡ.  + Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. |
| MT 82 | - Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | + Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.  + Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. |
| MT 83 | - Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí; Trẻ sử dụng các từ: “Vâng ạ”;“Dạ”; “thưa”…trong giao tiếp. | + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.  + Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. |
| **3. Làm quen với việc đọc - viết** | | |
| MT 84 | - Trẻ có mong muốn đề nghị người khác đọc sách cho nghe. | + Nghe đọc các loại sách khác nhau.  + Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. |
| MT 85 | - Trẻ thích thú tự giở sách xem tranh. | + Xem các loại sách khác nhau.  + Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và "đọc" truyện.  + Giữ gìn sách |
| MT 86 | - Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | + Tiếp xúc với chữ, sách truyện |
| MT 87 | - Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoặc. | + Tô các ký hiệu thông thường của cuộc sống. |
| MT 88 | - Trẻ biết một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống. | + Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...) |
| **PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI** | | |
| **1. Phát triển tình cảm** | | |
| MT 89 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | + Tên, tuổi, giới tính. |
| MT 90 | - Trẻ nói được điều bé thích, không thích. | + Những điều bé thích, không thích. |
| MT 91 | - Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | + Mạnh dạn, tự tin. |
| MT 92 | - Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao. | + Thực hiện công việc đơn giản: (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi, cất bát, cất ghế...) |
| MT 93 | - Trẻ nhận ra cảm xúc và biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh. | + Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói;  + Biểu lộ trạng thái, cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. |
| MT 94 | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | + Kính yêu Bác Hồ. |
| MT 95 | - Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | + Kể chuyện, đọcc thơ, hát, xem tranh về Bác. |
| MT 96 | - Trẻ quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | + Nhận biết: thủ đô Hà Nội; Quảng Ninh; thành phố Móng Cái.  + Nét đặc trưng trong ngày tết cổ truyền.  + Các món ăn đặc trưng của Móng Cái, Quảng Ninh.  + Các lễ hội Móng Cái, Quảng Ninh.  + Tham gia hoạt động lễ hội, tham quan một số cảnh đẹp địa phương: Hội đình Trà Cổ, bãi biển Trà Cổ- Chợ trung tâm- Cửa khẩu... |
| **2. Phát triển kĩ năng xã hội** | | |
| MT 97 | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi. | + Một số quy định ở lớp: cất đồ dùng, đồ chơi; nhường bạn; trật tự khi ăn… |
| **MT 97A** | - Trẻ thực hiện được một số quy định nơi công cộng. | - Một số quy định nơi công cộng.  + Đi bên phải đường, không chơi dưới lòng đường.  + Không gây ồn ở nơi công cộng  + Không vứt rác bừa bãi.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| MT 98 | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở gia đình: vâng lời bố mẹ. | + Một số quy định ở gia đình: cất đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ;  + Yêu mến bố mẹ, anh chị em ruột. |
| MT 99 | - Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở. | + Cử chỉ, lời nói lễ phép: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi. |
| MT 100 | - Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | + Chờ đến lượt. |
| MT 101 | - Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | + Chơi hòa thuận với bạn. |
| MT 102 | - Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây xanh, con vật. | - Bảo vệ, chăm sóc cây cối.  - Bảo vệ, chăm sóc con vật. |
| MT 103 | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | + Giữ gìn vệ sinh môi trường.  + Nhận biết hành vi đúng - sai, tốt - xấu. |
| MT 104 | - Trẻ biết tắt điện, tắt vòi nước khi ra khỏi phòng hoặc sau khi sử dụng xong có sự nhắc nhở của người lớn. | + Tiết kiệm điện, nước. |
| **PHÁT TRIỂN THẨM MỸ** | | |
| ***\* Âm nhạc*** | | |
| MT 105 | - Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật hiện tượng. | + Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| MN 106 | - Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ đồng dao ca dao, tục ngữ. Thích nghe kể câu chuyện. | + Nghe các bài hát, bản nhạc (thiếu nhi, dân ca)  + Vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.  + Nghe đọc thơ đồng dao ca dao, tục ngữ. Nghe kể câu chuyện. |
| MT 108 | - Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | + Hát đúng giai điệu, lời ca, bài hát. |
| MT 109 | - Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). | + Vận động đơn giản theo nhịp điệu các bài hát bản nhạc.  + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. |
| MT 113 | - Trẻ biết vận động theo ý thích, các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | + Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. |
| ***\*Tạo hình*** | | |
| MT 107 | - Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình về chủ đề. | + Cảm xúc của trẻ về màu sắc, hình dáng, đường nét.  + Xem các loại sản phẩm tạo hình có màu sắc, kích thước giàu cảm xúc. |
| MT 110 | - Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | + Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm tạo hình. |
| MT 111 | - Trẻ biết sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình… để tạo ra sản phẩm đơn giản. | + Sử dụng một số kỹ năng vẽ (nét thẳng, nét xiên, nét ngang) tạo thành bức tranh đơn giản  + Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé (xé theo dải, xé vụn và dán) tạo thành sản phẩm đơn giản.  + Sử dụng 1 số kỹ năng nặn (lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối…  + Sử dụng 1 số kỹ năng xếp chồng, xếp chồng, xếp cạnh, xếp cắt tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. |
| MT 112 | - Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình. | + Nhận xét các sản phẩm tạo hình. |
| MT 114 | - Trẻ biết tạo ra các sản phẩm và đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | + Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.  + Đặt tên cho sản phẩm của mình. |

**3. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

| **Số thứ tự** | **Dự kiến các chủ đề giáo dục**  **(sự kiện) trong năm học** | **Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Chủ đề 1:** **Trường mầm non**  ( Sự kiện: Tết trung thu 15/8 âm lịch) | 4 tuần  05/9/2024 - 04/10/2024 |
| 2 | **Bản Thân**  ( Sự kiện: Ngày PNVN 20/10 ) | 4 tuần  07/10/2024 - 01/11/2024 |
| 3 | **Gia Đình**  **(**Sự kiện: Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11) | 4 tuần  04/11/2024 - 29/11/2024 |
| 4 | **Nghề Nghiệp**  ( Sự kiện: Ngày thành lập QĐNDVN 22/12 ) | 4 tuần  02/12/2024 - 27/12/2024 |
| 5 | **Giao thông** | 3 tuần  30/12/2024 - 17/01/2025 |
| 6 | **Tết và mùa xuân**  ( Sự kiện: Tết nguyên đán ) | 2 tuần  20/01/2025 - 14/02/2025 |
| 7 | **Thế giới thực vật**  ( Sự kiện: Ngày QTPN 8/3 ) | 4 tuần  17/02/2025 - 14/03/2025 |
| 8 | **Thế giới động vật** | 4 tuần  17/03/2025 - 04/04/2025 |
| 9 | **Nước - Và hiện tượng tự nhiên** | 3 tuần  14/04/2025 - 02/05/2025 |
| 10 | **Quê hương đất nước - Bác Hồ.** | 3 tuần  05/05/2024 - 23/05/2025 |
| **Tổng** | | **35 tuần** |